Phụ lục IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
MST: 0400228295

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 4 năm 2018

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2018 đã được UBND thành phố Đà Nẵng thẩm định, giao kế hoạch tại Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 27/4/2018)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2017

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện
I	**Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu**			
1	Diện tích tưới nước *(sản phẩm công ích)*	ha	4.340,257	4.456,227
2	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	m^3	7.000.000	302.368
3	Nước sạch nông thôn	m^3	575.803	545.723
II	**Doanh thu**	**1.000đ**	**11.383.723**	**8.449.125**
1	Hoạt động tưới tiêu nông nghiệp	1.000đ	7.897.381	5.727.530
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.986.342	2.352.566
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	1.500.000	369.029
IV	**Lợi nhuận trước thuế**	**1.000đ**	**(1.928.114)**	**(2.581.862)**
1	Hoạt động tưới tiêu nông nghiệp	1.000đ	(1.182.013)	(2.343.728)
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(826.656)	(259.998)
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	80.555	21.864

*** Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2017:**

Năm 2017 tuy có nhiều khó khăn về mọi mặt, nhưng với tinh thần đoàn kết nhất trí cao của lãnh đạo cùng toàn thể CBCNV trong công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Kết quả hoạt động tưới tiêu nông nghiệp tăng lỗ so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu tạo nguồn cấp nước thô giảm (do hoàn toàn phụ thuộc vào thời tiết);

- Kết quả hoạt động cấp nước sinh hoạt giảm lỗ so với kế hoạch, nguyên nhân: Tăng doanh thu do mở rộng địa bàn hoạt động và nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng; đồng thời, giảm được chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch
I	**Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu**		
1	Diện tích tưới nước *(sản phẩm công ích)*	ha	4.513,547
2	Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt	m^3	7.000.000
3	Nước sạch nông thôn	m^3	315.506
II	**Doanh thu**	**1.000đ**	**9.052.275**
1	Hoạt động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	1.000đ	7.966.364
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	1.085.911
IV	**Lợi nhuận trước thuế**	**1.000đ**	**(1.065.575)**
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	(960.686)
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(104.889)

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra năm 2018, ngoài việc tranh thủ sự quan tâm hỗ trợ của lãnh đạo các cấp, các ngành, công ty đề ra các giải pháp chủ yếu sau:

- Tăng cường trách nhiệm quản lý điều hành của cán bộ quản lý, các phòng ban, các đơn vị trực thuộc; tạo tác phong làm việc theo hướng công nghiệp, giảm chi phí quản lý, đem lại hiệu quả cao trong sản xuất;

- Xây dựng các định mức chi phí các loại cho phù hợp với các phòng ban, cụm trạm và tiến hành giao khoán nhằm tăng cường trách nhiệm và quyền hạn cho từng đơn vị trong quá trình sản xuất;

- Xây dựng phương án chống hạn, phòng chống lụt bão cho từng hệ thống công trình, từng khu vực, từng vùng để hạn chế tối đa thiệt hại xảy ra nhằm đảm bảo nước tưới tiêu nông nghiệp;

- Xây dựng và ban hành quy chế tài chính công ty phù hợp với chế độ quy định hiện hành của nhà nước;

- Quản lý chặt chẽ doanh thu và chi phí, so sánh tỷ suất chi phí năm trước so với năm sau để có biện pháp quản lý chi phí hiệu quả./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1710 /QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2018*

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
ĐẾN Số: 213
Ngày: 28/4
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 của UBND thành phố ban hành Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện miễn thủy lợi phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND thành phố ban hành biểu giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt và phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch cho các mục đích khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND thành phố về việc sửa đổi Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 của UBND thành phố;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Tờ trình số 22/TTr-CTTL ngày 18/01/2018, trên cơ sở ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 234/SNN-KHTC ngày 29/01/2018 và ý kiến Sở Tài chính tại Công văn số 537/STC-TCDN ngày 13/02/2018 và Công văn số 1277/STC-TCDN ngày 12/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch quản lý khai thác công trình thủy lợi năm 2018 cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch cung ứng quản lý khai thác công trình thủy lợi

a) Về kế hoạch tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Diện tích tưới tiêu: 4.513,547 ha, trong đó:

+ Tưới cho Đà Nẵng: 4.165,6 ha

+ Tưới cho Quảng Nam: 347,947 ha

- Chất lượng: Đáp ứng yêu cầu của hộ dùng nước và phù hợp với khung lịch thời vụ sản xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cung cấp đầy đủ lượng nước cần thiết theo quy trình sản xuất lúa, rau, màu, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản của ngành nông nghiệp trong suốt vụ sản xuất.

- Đơn giá: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.

- Thời gian hoàn thành: Trước 31/12/2018

b) Về kế hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Sản lượng nước thương phẩm: 315.506 m^3

- Chất lượng: Đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Đơn giá: Thực hiện theo đơn giá quy định của UBND thành phố tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 26/10/2017.

- Thời gian hoàn thành: Trước 31/12/2018

2. Kế hoạch tài chính (theo phụ lục đính kèm)

- Doanh thu: 9.052 triệu đồng

- Chi phí: 10.118 triệu đồng

- Chênh lệch thu chi (lỗ): 1.066 triệu đồng

Về quỹ tiền lương, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi căn cứ quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2018 và điều chỉnh sau khi có ý kiến của UBND thành phố.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới tiêu thực tế; giám sát tình hình thực hiện và cấp phát, thanh toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Sở Lao động - Thương binh & Xã hội hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2018 báo cáo UBND thành phố.

Điều 4. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra báo cáo quyết toán tài chính, trình UBND thành phố phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù do miễn thủy lợi phí và các khoản hỗ trợ tài chính cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh & Xã hội; Hội đồng thành viên và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- VP UBND TP: CVP, KT;
- Lưu: VT, STC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Miên

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Năm: 2018

KẾ HOẠCH TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

(Đính kèm Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH 2017	ƯỚC THỰC HIỆN 2017	KẾ HOẠCH 2018
I	**Kế hoạch cấp nước, tưới nước, tiêu nước**				
1	Diện tích tưới nước	ha	4.340,257	4.456,234	4.513,547
2	Tạo nguồn cấp nước thô	m^3	7.000.000	290.646	7.000.000
3	Sản lượng nước tiêu thụ (hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn)	m^3	575.803	545.723	315.506
II	**Kế hoạch doanh thu**	**1.000đ**	**11.383.723**	**8.449.124**	**9.052.275**
1	**Hoạt động tưới tiêu**	**1.000đ**	**7.897.381**	**5.727.530**	**7.966.364**
a	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	5.377.381	5.451.769	5.506.364
-	*Tưới cho thành phố Đà Nẵng*	*1.000đ*	*4.961.646*	*5.008.594*	5.063.182
-	*Tưới cho tỉnh Quảng Nam*	*1.000đ*	*415.735*	*443.175*	443.182
b	Thu thủy lợi phí của các đối tượng không miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	2.420.000	164.260	2.420.000
c	Thu khác (hoạt động tưới tiêu)	1.000đ	100.000	111.501	40.000
2	**Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn**	**1.000đ**	**1.986.342**	**2.352.565**	**1.085.911**
a	Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	1.000đ	1.665.912	1.500.383	652.839
b	Doanh thu trợ giá khu vực xã Hòa Phú và Hòa Bắc	1.000đ	319.430	408.783	432.072
c	Thu khác (hoạt động nước sạch)	1.000đ	1.000	443.399	1.000
3	**Hoạt động xây lắp**	**1.000đ**	**1.500.000**	**369.029**	-
III	**Kế hoạch chi**	**1.000đ**	**13.311.837**	**11.031.139**	**10.117.850**
1	**Hoạt động tưới tiêu**	**1.000đ**	**9.079.394**	**8.071.257**	**8.927.050**
a	Chi cho hoạt động khai thác công trình thủy lợi	1.000đ	9.059.394	7.934.224	8.907.050
	Trong đó: Chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên	*1.000đ*	768.197	758.433	786.624
b	Chi khác	1.000đ	20.000	137.033	20.000
2	**Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn**	**1.000đ**	**2.812.998**	**2.612.717**	**1.190.800**
	Chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.000đ	2.811.998	2.163.264	1.189.800
	Chi khác	1.000đ	1.000	449.453	1.000
3	**Hoạt động xây lắp**	**1.000đ**	**1.419.445**	**347.165**	-

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH 2017	ƯỚC THỰC HIỆN 2017	KẾ HOẠCH 2018
IV	**Cân đối thu chi lãi (lỗ)**	**1.000đ**	**(1.928.114)**	**(2.582.015)**	**(1.065.575)**
1	Hoạt động tưới tiêu	1.000đ	(1.182.013)	(2.343.727)	(960.686)
2	Hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	(826.656)	(260.152)	(104.889)
3	Hoạt động xây lắp	1.000đ	80.555	21.864	-
V	**Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi**	**1.000đ**	-	-	-
VI	**Kế hoạch ngân sách cấp hỗ trợ**	**1.000đ**			
1	**Nội dung hỗ trợ**	**1.000đ**	**8.491.685**	**9.189.082**	**7.541.803**
1.1	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	1.000đ	5.377.381	5.451.769	5.506.364
a	*Tưới cho thành phố Đà Nẵng*	*1.000đ*	*4.961.646*	*5.008.594*	5.063.182
b	*Tưới cho tỉnh Quảng Nam*	*1.000đ*	*415.735*	*443.175*	443.182
1.2	Cấp 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.000đ	786.206	724.651	537.792
1.3	Hỗ trợ giá nước khu vực xã Hòa Phú và Hòa Bắc	1.000đ	319.430	408.783	432.072
1.4	Cấp khoản hỗ trợ khác (cấp bù lỗ)	1.000đ	2.008.669	2.603.879	1.065.575
2.	**Nguồn hỗ trợ**	**1.000đ**	**8.491.685**	**9.189.082**	**7.541.803**
2.1	Ngân sách Trung ương	1.000đ	-	-	-
2.2	Ngân sách địa phương	1.000đ	8.491.685	9.189.082	7.541.803
VI	**Kế hoạch nộp ngân sách**	**1.000đ**	**177.000**	**206.300**	**433.000**
1	Thuế môn bài	1.000đ	3.000	3.000	3.000
2	Nộp thuế GTGT	1.000đ	150.000	120.000	150.000
3	Thuế tài nguyên	1.000đ	24.000	83.300	280.000
VII	**Kế hoạch lao động tiền lương**				
1	Số lao động	Người	66	61	61
1.1	Người quản lý (chuyên trách và không chuyên trách)	Người	6	6	6
1.2	Người lao động	Người	60	55	55
-	Trong đó: Phục vụ hoạt động tưới tiêu	Người	49	46	48
-	Phục vụ hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	Người	11	9	7
2	Quỹ tiền lương	1.000đ	5.168.332	4.775.656	4.163.992
2.1	Người quản lý (chuyên trách và không chuyên trách)	1.000đ	1.345.200	1.339.425	469.868
2.2	Người lao động	1.000đ	3.823.132	3.436.231	3.694.125
-	Trong đó: Phục vụ hoạt động tưới tiêu	1.000đ	3.144.822	2.898.605	3.226.754
-	Phục vụ hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn	1.000đ	678.310	537.626	467.371